

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**
Số: 634/HPVC-KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



2. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BXH
- Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P. Hồng Bàng - Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225.3821832 - Fax: 0225.3540272
- Email: - Website: www.hpvc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi và ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn:

<https://hpvc.com.vn/chi-tiet/bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2026-257.html>

Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp Tổ chức niêm yết có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán vỏ bao xi măng
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 84,03%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Hồng Anh Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Số: 635/HPVC-KTTC
V/v: Công bố thông tin.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- 4- Điện thoại: 02253821832 Fax: 02253540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thúy Mai
- 6- Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng được lập ngày 19 tháng 10 năm 2026, bao gồm:
Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hpvc.com.vn**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

Hà Thúy Mai

Công ty cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng
Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội Phường sở Dầu, TP Hải Phòng
Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026
Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.469.179.813	94.607.324.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.289.008.545	19.515.785.851
1. Tiền	111	5	5.289.008.545	19.515.785.851
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	8.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.526.280.069	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.526.280.069	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.714.200.636	59.419.136.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.437.449.114	55.300.872.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.450.000	1.957.076.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	272.301.522	2.161.188.601
4. Dự phòng phải thu khó đòi	136			
IV. Hàng tồn kho	140	8	15.873.106.988	14.375.896.556
1. Hàng tồn kho	141	8	16.024.023.774	14.561.562.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	8	(150.916.786)	(185.665.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		66.583.575	1.296.505.653
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			1.249.998.300
3. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	66.583.575	46.507.353
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.653.530.727	2.460.963.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	10	1.431.834.319	2.075.667.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.431.834.319	2.075.667.200
- Nguyên giá	222	10	97.036.464.373	97.036.464.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	(95.604.630.054)	(94.960.797.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270	9	221.696.408	385.296.197
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	221.696.408	385.296.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		100.122.710.540	97.068.288.260

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - Phường Hồng Bàng - TP Hải Phòng
Tel: 02553.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026
Mẫu số: B01 DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	44.581.520.128	68.239.681.963	156.157.701.942	174.952.593.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	44.581.520.128	68.239.681.963	156.157.701.942	174.952.593.894
4. Giá vốn hàng bán	11	18	38.871.230.990	63.203.368.515	140.197.273.538	157.769.093.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.710.289.138	5.036.313.448	15.960.428.404	17.183.500.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	78.143.781	-20.320.352	284.133.169	21.658.203
7. Chi phí tài chính	22					
chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	20	833.752.279	2.213.434.908	3.457.572.061	5.763.862.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	4.637.113.754	2.649.103.580	11.765.937.359	10.878.416.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		317.566.886	153.454.608	1.021.052.153	562.879.245
11. Thu nhập khác	31	21	10.121.571	165.323.229	33.044.041	452.930.717
12. Chi phí khác	32	22	7.373.302	11.773.808	21.024.030	149.152.286
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.748.269	153.549.421	12.020.011	303.778.431
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	23	320.315.155	307.004.029	1.033.072.164	866.657.676
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	23	64.063.031	61.400.806	214.064.660	228.018.001
17. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		256.252.124	245.603.223	819.007.504	638.639.675
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thủy Mai



Hồng Anh Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng
Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2026
Mẫu số: B01 DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2026)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.930.869.235	154.295.813.557
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(112.700.459.005)	(117.724.041.343)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.768.254.247)	(13.614.455.989)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(151.765.524)	(109.757.362)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.943.066.285	1.715.561.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.377.353.356)	(17.812.654.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.123.896.612)	6.750.466.280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		423.399.375	16.013.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		423.399.375	16.013.008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.700.497.237)	6.766.479.288
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.515.785.851	12.127.263.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.815.288.614	18.893.742.481

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Oanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Hà Thúy Mai



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 154 người (tại ngày 31/12/2025 là 160 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, lãi vay trích trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
Tiền mặt	323 514 118	360 507 793
Tiền gửi không kỳ hạn	19 192 271 733	4 928 500 752
Tiền gửi có kỳ hạn		9 526 280 069
Cộng	19 515 785 851	14 815 288 614

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	19 898 285 427	10 593 621 627
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	24 186 889 100	41 382 625 705
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	2 109 886 100	316 221 500
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	163 680 000	602 586 000
Hợp tác xã Hưng Thịnh	3 416 897 520	2 385 236 160
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hồng Phát	2 126 521 200	158 321 240
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Bình Phước	2 396 468 106	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty TNHH TN 168	-	3 543 401 400
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	-	4 166 100 000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tiến Mạnh	-	2 863 145 600
Các khoản phải thu khách hàng khác	1 002 244 549	1 426 189 882
Cộng	55 300 872 002	67 437 449 114

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	01/01/2026		30/09/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1 944 661 401	-	30 000 000	
Tạm ứng	115 000 000	-	228 850 000	
Phải thu khác	101 527 200	-	13 451 522	
Cộng	2 161 188 601	-	272 301 522	-

8. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2026		30/09/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9 044 090 266	(185 665 732)	7 550 955 240	(150 916 786)
Công cụ, dụng cụ	13 812 568		16 250 978	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 907 320 136		3 790 450 648	
Thành phẩm	331 323 800		2 043 772 300	
Hàng gửi bán	2 265 015 517		2 622 594 608	
Cộng	14 561 562 288	(185 665 732)	16 024 023 774	(150 916 786)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	<u>01/01/2026</u>	<u>30/09/2026</u>
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ Ngắn hạn	46 507 353	66 583 575
Chi phí chờ phân bổ Dài hạn	<u>385 296 197</u>	<u>221 696 408</u>
Cộng	<u>431 803 550</u>	<u>288 279 983</u>

01/01/2026
30/09/2026
H/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	18 416 422 951	73.373.038.048	3.786.394.119	1 460 609 255	97 036 464 373
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm Thanh lý, nhượng bán	- -	- -	- -	- -	- -
Tại ngày 30/09/2026	18 416 422 951	73.373.038.048	3.786.394.119	1 460 609 255	97 036 464 373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	17 530 212 777	73 245 585 682	2 830 246 291	1 354 752 422	94 960 797 173
Khấu hao trong năm Thanh lý, nhượng bán	270 157 612 -	78 742 863 -	258 366 063 -	36 566 343 -	643 832 881 -
Tại ngày 30/09/2026	17 800 370 389	73 324 328 545	3 088 612 354	1 391 318 765	95 604 630 054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	886 210 174	127 452 365	956 147 828	105 856 833	2 075 667 200
Tại ngày 30/09/2026	616 052 562	48 709 502	697 781 765	69 290 490	1 431 834 319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	01/01/2026		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	78 778 683	78 778 683	83 423 865	83 423 865
	78 778 683	78 778 683	83 423 865	83 423 865
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	24 355 035 986	24 355 035 986	38 827 289 988	38 827 289 988
	5 323 858 622	5 323 858 622	9 856 667 723	9 856 667 723
Hợp tác xã Minh Tiến	3 968 519 127	3 968 519 127	5 798 512 726	5 798 512 726
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	6 470 632 886	6 470 632 886	7 387 509 607	7 387 509 607
Công ty cổ phần nhựa, bao bì Ngân Hạnh	-	-	3 840 000 000	3 840 000 000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	6 237 000 000	6 237 000 000	7 986 000 000	7 986 000 000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Nhất Trọng Tín	-	-	806 373 014	806 373 014
Nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Mực in Á Châu	2 355 025 351	2 355 025 351	2 474 608 782	2 558 032 647
			677 618 136	677 618 136
Cộng	24 433 814 669	24 433 814 669	38 910 713 853	38 910 713 853

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	01/01/2026	30/09/2026
Bên liên quan		
Khách hàng khác	9 022 103 194	15 024 144
Cộng	9 022 103 194	15 024 144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	816 604 872	3 594 305 921	3 627 054 844	115 209 712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151 765 316	64 063 031		214 064 459
Thuế thu nhập cá nhân	23 591 147	14 694 590		10 083 953
Thuế nhà đất	-	1 057 665 250		1 057 665 250
Cộng	991 961 335	4 730 728 792	3 627 054 844	1 397 023 374

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	01/01/2026	30/09/2026
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí điện, nước	195 558 421	-
Các khoản trích trước khác	42 122 273	-
Cộng	237 680 694	-

15. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	01/01/2026	30/09/2026
--	------------	------------

Các khoản phải trả ngắn hạn

671 122 273

894 081 005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	570.037.450	54.668.420.377		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	912.318.636	912.318.636	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(301.204.000)	(301.204.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(268.833.450)	(268.833.450)	
Tại ngày 01/01/2026	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	912.318.636	55.010.701.563		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	819.007.504	819.007.504	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(602.408.000)	(602.408.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(309.910.636)	(309.910.636)	
Tại ngày 30/09/2026	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	819.007.504	54.917.390.431		

Handwritten signature/initials in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	01/01/2026		30/09/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	100%	30.120.400.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	301 204 000	-

Cổ phiếu

	01/01/2026	30/09/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.040</i>	<i>3.012.040</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.040</i>	<i>3.012.040</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/ 2025	Quý 3/2026
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao)	35 429 961 006	42 976 792 801
Doanh thu bán hàng hóa khác	32 802 902 776	439 791 932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 818 181	1 164 935 395
Cộng	68 239 681 963	44 581 520 128

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2026
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao)	32 876 609 616	38 564 330 990
Giá vốn của bán hàng hóa khác	30 326 758 899	306 900 000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	63 203 368 515	38 871 230 990

19. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 3/2025	Quý 3/ 2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi	-20 320 352	78 143 781
Cộng	-20 320 352	78 143 781

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2026
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2 213 434 908	833 752 279
Chi phí vỏ bao	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 839 562 581	493 419 265
Chi phí khác	373 872 327	340 333 014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 649 103 580	4 637 113 754
Chi phí nhân công	1 486 195 909	1 665 724 679
Chi phí vật liệu quản lý	17 508 995	20 019 028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160 865 097	164 365 848
Thuế, phí lệ phí	0	1 637 993 050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142 177 552	158 115 155
Chi phí khác	743 613 968	886 050 872
Chi phí quản lý	98 742 059	104 845 122

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2026
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	152 933 258	-
Các khoản khác	12 389 971	10 121 571
Cộng	165 323 229	10 121 571

22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2026
	VND	VND
Chi phí khác	11 773 808	7 373 302

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2026
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	307 004 029	320 315 155
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	307 004 029	320 315 155
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 400 806	64 063 031

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam Công ty cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn Công ty cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2026
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam Phí tư vấn	33 642 059	43 032 732
Số dư với bên liên quan	01/01/2026	30/09/2026
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam Phải trả khác	78 778 683	83 423 865

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3/ 2025 VND	Quý 3/ 2026 VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	18 000 000	18 000 000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	12 000 000	12 000 000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	24 681 300	27 402 200
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	12 000 000	12 000 000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	102 658 000	107 023 700
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	47 002 600	55 915 500
Cộng		216 341 900	232 341 400

25. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3/ 2025 VND	Quý 3/ 2026 VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	12 000 000	12 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	9 000 000	9 000 000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	33 925 600	39 442 000
Cộng		54 925 600	60 442 000

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 2 năm 2026.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai

Giám đốc



Hồng Anh Việt